

Số: ~~36~~1/QĐ-THPT THĐHĐ

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO – HÀ ĐÔNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2908/QĐ-SGDĐT ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 (chi tiết theo phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.





Điều 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài chính

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Đan cấp Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông

Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-THPTTHĐHĐ ngày 04/12/2025 của Trường THPT Trần Hưng Đạo- Hà Đông)

Đvt: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.036.362
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.036.362
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	